

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 4 - 2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản chung, nợ chung
khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và hợp đồng thế chấp
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH HẢI, TỈNH NINH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghiêm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Tấn Đạt và bà Trần Thị Huệ.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thụy Anh Đào – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận tham
gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Cảnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 4 năm 2023 và ngày 10 tháng 4 năm 2023 tại phòng xử
án Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:
103/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng thế chấp tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa
số: 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Thôn M, xã T, huyện
N, tỉnh Ninh Thuận (*Có mặt*).

- *Bị đơn:* Ông Lê Minh P, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Thôn M, xã T, huyện N,
tỉnh Ninh Thuận (*Vắng mặt*).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Ngân hàng C. Địa chỉ: 169 Phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận
Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

* *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Dương Quyết T – Tổng giám đốc

* *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Văn H – Giám đốc Phòng giao
dịch Ngân hàng C, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (Theo giấy ủy quyền số
7300/QĐ/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng giám đốc). Ông H ủy quyền lại cho
bà Nguyễn Thị Bích H - Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C
huyện N, tỉnh Ninh Thuận tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền số 94/UQ-NHCS
ngày 05/4/2023.

Địa chỉ: số X, Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có mặt*).

2/. Ngân hàng N. Địa chỉ: số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba
Đình, thành phố Hà Nội.

* *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Tiết Văn T – Tổng giám đốc.

* *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lê Minh P – Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện N, tỉnh Ninh Thuận (Theo Quyết định ủy quyền số 2965/QĐ/QĐ-NHNo – PC ngày 27/12/2019). Ông P ủy quyền lại cho ông Phạm N Thế Q – Nhân viên phòng kế hoạch kinh doanh tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền số 336/QĐ-NHNoNT-NH ngày 24/6/2022.

Địa chỉ: số X, Khu phố K, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (*Có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Minh P tự nguyện tiến tới hôn nhân ngày 02/01/2008, theo giấy chứng nhận kết hôn số 01 của UBND xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau 03 người con chung gồm: Lê Tiến Đ sinh ngày 20/3/2005, Lê Thúy H sinh ngày 15/11/2008 và Lê Thị Kim Y sinh ngày 12/10/2015. Đến năm 2021 vợ chồng thường xuyên ra mâu thuẫn, cãi nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, tính cách, ông P có bản tính ghen tuông mù quáng nên thường xuyên chửi bới, đánh đập bà tàn nhẫn. Sự việc diễn ra nhiều lần bà đã cố gắng hết sức cam chịu để cuộc sống vợ chồng êm ả, nhưng ông P ngày càng lấn tới, đánh đập tàn nhẫn các con chung, hăm dọa giết bà, các con và thậm chí mua xăng về đổ khắp nhà, hàng xóm chứng kiến can ngăn. Ngoài việc bạo lực gia đình, ông P còn đam mê cờ bạc, gây nợ nần chồng chất. Quá bất mãn cũng như nhận thấy đời sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn ông P.

- Về nuôi con khi ly hôn: Vợ chồng có 03 con chung hiện nay đều đang sống với bà tại địa phương, còn ông P đã đi làm ở Khánh Hòa không rõ địa chỉ. Bà hiện nay đang làm nghề may tại nhà thu nhập bình quân khoảng 9.000.000 đồng/tháng và bán đồ online thu nhập thêm từ 2.000.000 đồng – 3.000.000 đồng/tháng. Bà N có nguyện vọng trực tiếp nuôi 02 con chung chưa thành niên và tự nguyện không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm nom con theo pháp luật. Nếu sau này bà không có điều kiện nuôi con thì ông P được quyền xin thay đổi người nuôi con. Cháu Lê Tiến Đ đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 245, tờ bản đồ số 5-3, diện tích 109m² và tài sản là căn nhà cấp 4 trên đất tại thôn Mỹ Tân 1, xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 698505 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 23/10/2018 đứng tên Lê Minh P, Lê Thị N, ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Bà N yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản trên theo quy định của pháp luật. Nhà và đất trên vợ chồng bà đã thế chấp tại Ngân hàng N – Chi nhánh Ninh Hải vay số tiền 250.000.000 đồng. Bà N có nguyện vọng được nhận nhà và đất và đồng ý hoàn trả giá trị chia tài sản chung cho ông P ½ giá trị theo kết quả định giá ngày 18/8/2022 của Tòa án. Tổng giá trị nhà và đất là 371.379.364 đồng bà N đồng ý hoàn trả ½ giá trị chia tài sản chung cho ông P số tiền 185.689.682 đồng và được quyền sở hữu nhà và đất nêu trên.

- Về nợ chung: Bà N xác định trong thời kỳ hôn nhân bà và ông P có vay của Ngân hàng C (gọi tắt là Ngân hàng C) tổng số tiền là 60.000.000 đồng gồm khoản

giải quyết việc làm 50.000.000 đồng, lãi 7,92%/năm, nước sạch vệ sinh môi trường 10.000.000 đồng, lãi 9%/năm. Từ khi vay đến nay lãi bà đóng hàng tháng, còn tiền tiết kiệm bà đưa cho tổ trưởng đi thu thì trừ vào gốc, có tháng đóng tháng không nên về cụ thể bà không xác định được. Bà N xác nhận có yêu cầu Ngân hàng trích số tiền 1.672.467 đồng từ tài khoản tiết kiệm của bà để trả tiền nợ lãi từ ngày 10/7/2022 đến ngày 10/11/2022. Tính đến ngày 06/4/2023 thì bà đã trả được 6.000.000 đồng tiền gốc và đóng lãi đầy đủ từ tiền riêng, hiện không nợ lãi. Nay Ngân hàng C yêu cầu bà và ông P trả số tiền nợ vay gốc 54.000.000 đồng thì bà đồng ý. Hai khoản vay trên đều dùng vào việc phát triển kinh tế và nhu cầu chung của gia đình. Bà N yêu cầu Tòa án buộc ông P phải trả 50% số nợ gốc cho Ngân hàng C. Bà đồng ý đứng ra trả nợ cho phía Ngân hàng C nợ gốc 54.000.000 đồng, cản trừ nghĩa vụ chia tài sản chung mà bà phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông P, phần chênh lệch còn lại bà sẽ hoàn trả cho ông P. Đối với phần tiền lãi từ khi vay đến ngày 06/4/2023 và tiền gốc 6.000.000 đồng bà đã trả từ tiền riêng cho Ngân hàng C thì bà tự nguyện không yêu cầu ông P phải trả lại. Bà tự nguyện đứng ra nhận nợ nên tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của phía Ngân hàng C từ ngày 07/4/2023 đến ngày trả hết nợ bà N tự nguyện chịu, bao gồm luôn phần nghĩa vụ trả nợ của ông P.

Ngoài ra, bà N xác nhận vào năm 2020 bà và ông P có vay của Ngân hàng N (gọi tắt là Ngân hàng N) số tiền 200.000.000 đồng để chi tiêu gia đình. Đến năm 2021 thì vợ chồng tiếp tục vay thêm số tiền 50.000.000 đồng để nuôi ốc hương. Do đó, Ngân hàng N làm lại hợp đồng tín dụng số 4906-LAV-202100344 ngày 26/01/2021 xác định lại tổng khoản vay là 250.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ hai bên đã ký kết. Hai khoản vay này ông P đều ủy quyền cho bà để ký kết với Ngân hàng N, tiền vay đều sử dụng chung vào mục đích sinh hoạt của gia đình, trong khoản vay 200.000.000 đồng vợ chồng còn dùng một phần để trả nợ cá cược đá banh của ông P.

Để đảm bảo khoản vay với Ngân hàng N thì bà và ông P có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 698505, thửa đất số 245, tờ bản đồ số 5-3, diện tích 109m², tại thôn Mỹ Tân 1, xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Từ ngày 26/01/2021 đến nay bà và ông P chưa trả cho Ngân hàng N được khoản tiền gốc, tiền lãi nào.

Theo đại diện Ngân hàng N cung cấp thông tin tính đến ngày 06/4/2023 bà và ông P còn nợ số tiền 308.821.918 đồng (trong đó nợ vốn gốc: 250.000.000 đồng, nợ lãi 58.821.918 đồng) thì bà đồng ý. Bà N khẳng định khoản vay trên là nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông P, vay đều dùng vào mục đích chung của gia đình, nên bà thống nhất toàn bộ theo yêu cầu của Ngân hàng N và yêu cầu Tòa án buộc ông P phải cùng bà có trách nhiệm thanh toán nợ, mỗi người phải thanh toán 50% nợ vốn gốc, nợ lãi tính đến ngày 06/4/2023 tương ứng với số tiền 154.410.959 đồng. Bà đồng ý đứng ra trả nợ cho phía Ngân hàng N toàn bộ nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 06/4/2023 số tiền 308.821.918 đồng, cản trừ nghĩa vụ chia tài sản chung mà bà phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông P, phần chênh lệch còn lại bà sẽ hoàn trả cho ông P.

Sau khi bà trả đủ số tiền nợ gốc, nợ lãi (bao gồm cả phần nghĩa vụ của ông P) thì Ngân hàng N phải trả lại cho bà giấy chứng nhận đã thế chấp để kê khai đăng ký lại quyền sử dụng đất. Trường hợp bà không trả đủ tiền thì bà đồng ý tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp đối với nhà đất bà được chia quyền sở hữu để thi hành án. Ngân hàng N được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế

chấp để thu hồi nợ. Bà tự nguyện đứng ra nhận nợ nên tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của phía Ngân hàng N từ ngày 07/4/2023 đến ngày trả hết nợ bà N tự nguyện chịu, bao gồm luôn phần nghĩa vụ trả nợ của ông P.

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá số tiền 2.305.000 đồng bà đã thanh toán đủ và tự nguyện chịu không yêu cầu ông P phải hoàn trả lại. Về án phí đề nghị xem xét theo pháp luật.

Bị đơn ông Lê Minh P đã được Tòa án Thông báo các văn bản tố tụng hợp lệ để tham gia tố tụng thực hiện quyền nghĩa vụ của mình, nhưng ông P cố tình trốn tránh, vắng mặt không có lý do; nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai để ghi nhận ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, cũng như yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại đơn yêu cầu độc lập, trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa đại diện Ngân hàng C bà Nguyễn Thị Bích H trình bày:

Vào ngày 09/12/2019 bà Lê Thị N và Lê Minh P có vay Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện Ninh Hải số tiền 50.000.000 đồng, theo hợp đồng số 6600000716755849, lãi suất 7,92%/năm. Đến ngày 10/7/2020 tiếp tục vay thêm số tiền 10.000.000 đồng, theo hợp đồng số 6600000718392283, lãi suất vay 9%/năm, tổng cộng hai khoản vay là 60.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng vay vợ chồng bà N đã trả lãi đầy đủ đến tháng 6/2022 và trả 6.000.000 đồng tiền gốc. Từ ngày 10/7/2022 đến ngày 10/11/2022 vợ chồng bà N không đóng lãi bằng tiền mặt mà trích chuyển từ tài khoản tiền gửi tiết kiệm để thực hiện trả lãi theo qui định số tiền 1.672.467 đồng. Tính đến ngày 06/4/2023 thì vợ chồng bà N không còn nợ lãi mà chỉ còn nợ gốc số tiền 54.000.000 đồng.

Theo Công văn số 188/NHCS-PGD ngày 01/7/2022 Ngân hàng C yêu cầu vợ chồng bà N trả số tiền 52.327.533 đồng. Lý do: Thời điểm đó vợ chồng bà N đóng lãi đầy đủ nên Ngân hàng đã trừ tiền gửi từ tài khoản tiết kiệm sang tiền nợ gốc số tiền 1.672.467 đồng. Nhưng do sau đó từ ngày 10/7/2022 đến ngày 10/11/2022 vợ chồng bà N không đóng lãi bằng tiền mặt nên bà N yêu cầu trích chuyển từ tiền gửi tiết kiệm để đóng lãi dần hàng tháng, nên số tiền nợ gốc vẫn còn 54.000.000 đồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Lê Thị N và ông Lê Minh P trả số tiền nợ vay gốc là 54.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 07/4/2023 đến ngày trả hết nợ. Bà N đã tự nguyện đứng ra trả nợ toàn bộ số nợ gốc và chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 07/4/2023 đến ngày trả hết nợ thì Ngân hàng C thống nhất.

Tại đơn yêu cầu độc lập, trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa đại diện Ngân hàng N ông Phạm N Thế Quốc trình bày:

Vào năm 2020 Ngân hàng N có cho vợ chồng bà N và ông P vay số tiền 200.000.000 đồng để chi tiêu gia đình. Đến năm 2021 thì tiếp tục vay thêm số tiền 50.000.000 đồng để nuôi ốc hương. Do đó, Ngân hàng làm lại hợp đồng tín dụng số 4906-LAV-202100344 ngày 26/01/2021 xác định lại tổng khoản vay là 250.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ hai bên đã ký kết.

Để đảm bảo khoản vay với Ngân hàng vợ chồng bà N, ông P có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 268234756/HĐTC ký ngày 26/01/2021, được đảm bảo bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 698505, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 23/10/2018 đứng tên bà Lê Thị N, ông Lê Minh P, thửa đất số 245, tờ bản đồ số 5-3, diện tích 109m², tại thôn Mỹ Tân 1, xã Thanh Hải, huyện Ninh

Hải, tỉnh Ninh Thuận. Trong quá trình giải quyết vụ án do nhầm lẫn nên ông có trình bày bà N, ông P có đóng được một phần lãi là không đúng. Nay xác định lại từ khi vay ngày 26/01/2021 đến nay vợ chồng bà N, ông P chưa trả cho Ngân hàng được khoản tiền gốc và tiền lãi nào.

Ngân hàng N yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng bà Lê Thị N và ông Lê Minh P trả số tiền nợ vay gốc, lãi đến ngày 06/4/2023 là 308.821.918 đồng (trong đó nợ vốn gốc: 250.000.000 đồng, nợ lãi 58.821.918 đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký kết theo quy định của pháp luật.

Về việc phân chia tài sản của vợ chồng bà N, ông P thì phía Ngân hàng thống nhất như ý kiến bà N đã trình bày. Số tiền 185.689.682 đồng bà N phải hoàn trả giá trị chia tài sản chung cho ông P thì đề nghị Tòa án chuyển số tiền này để buộc ông P trả nợ cho Ngân hàng N. Bà N đã tự nguyện đứng ra trả nợ toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 06/4/2023 số tiền 308.821.918 đồng và chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 07/4/2023 đến ngày trả hết nợ thì phía Ngân hàng thống nhất.

Sau khi bà N trả đủ số tiền nợ gốc, nợ lãi (bao gồm phần nghĩa vụ của ông P) thì Ngân hàng N đồng ý trả lại giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CO 698505 cho bà N. Trường hợp bà N không trả đủ tiền thì tiếp tục duy trì hiệu lực hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 268234756/HĐTC ký ngày 26/01/2021, được đảm bảo bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 698505, được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 23/10/2018 đứng tên bà Lê Thị N, ông Lê Minh P để đảm bảo thi hành nghĩa vụ trả nợ của bà N và Ngân hàng N được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, vì phần đất trên bà N đã xin được chia quyền sở hữu.

Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo Điều 70, 71, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, 164, 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 33, Điều 35, Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cho bà Lê Thị N được ly hôn với ông Lê Minh P. Về con chung: Giao cháu Lê Thúy H sinh ngày 15/11/2008 và Lê Thị Kim Y sinh ngày 12/10/2015 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Lê Minh P không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N tự nguyện không yêu cầu. Cháu Lê Tiến Đ

sinh ngày 20/3/2005 đã thành niên bà N không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về tài sản chung: Nhà và đất thừa đất số 245, tờ bản đồ số 5-3, diện tích $109m^2$ và căn nhà cấp 4 trên đất tại thôn Mỹ Tân 1, xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 698505 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 23/10/2018 có nguồn gốc vợ chồng nhận chuyển nhượng. Vì vậy đây là tài sản chung của vợ chồng bà N, ông P. Bà N yêu cầu chia đôi, có nguyện vọng nhận nhà và hoàn trả giá trị cho ông P là có căn cứ chấp nhận. Tổng giá trị nhà và đất $371.379.364 \text{ đồng} : 2 = 185.689.682 \text{ đồng}$. Nhưng được trừ vào nghĩa vụ trả nợ của ông P cho Ngân hàng C số tiền 27.000.000 đồng ($54.000.000 \text{ đồng} : 2$) và Ngân hàng N số tiền 154.410.959 đồng ($308.821.918 \text{ đồng} : 2$). Bà N phải hoàn trả cho ông P số tiền 4.278.723 đồng.

Về nợ chung: Xác định khoản vay Ngân hàng C và Ngân hàng N là nợ chung của bà N, ông P nên cùng có trách nhiệm trả nợ, mỗi người phải trả 50% số nợ. Tại phiên tòa bà N tự nguyện đứng ra trả nợ cho Ngân hàng C và Ngân hàng N, cần trừ nghĩa vụ trả nợ của ông P và nghĩa vụ chia tài sản chung mà bà phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông P, phần chênh lệch còn lại ông sẽ hoàn trả cho ông P là phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Bà N không yêu cầu ông P phải trả tiền lãi mà bà đã trả cho Ngân hàng C từ khi vay đến ngày 06/4/2023, tiền gốc đã trả 6.000.000 đồng và chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 07/4/2023 đến ngày trả hết nợ là tự nguyện nên chấp nhận.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C. Buộc bà N phải trả số nợ vay gốc 54.000.000 đồng (bao gồm nghĩa vụ trả nợ của ông P). Ghi nhận sự thỏa thuận của bà N về nghĩa vụ trả lãi phát sinh từ ngày 07/4/2023 cho đến khi trả dứt nợ.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N. Buộc bà N phải trả số tiền nợ vay gốc, lãi đến ngày 06/4/2023 là 308.821.918 đồng (trong đó nợ vốn gốc: 250.000.000 đồng, nợ lãi 58.821.918 đồng) (bao gồm nghĩa vụ trả nợ của ông P). Ghi nhận sự thỏa thuận của bà N về nghĩa vụ trả lãi phát sinh từ ngày 07/4/2023 cho đến khi trả dứt nợ.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà N và Ngân hàng N: Sau khi bà N trả đủ số tiền nợ gốc, nợ lãi (bao gồm cả phần nghĩa vụ của ông P) thì Ngân hàng N phải trả lại giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CO 698505. Trường hợp bà N không trả đủ tiền thì tiếp tục duy trì hiệu lực hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 268234756/HĐTC ký ngày 26/01/2021, được đảm bảo bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 698505, Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 23/10/2018 đứng tên bà Lê Thị N, ông Lê Minh P để đảm bảo thi hành nghĩa vụ trả nợ của bà N.

Về chi phí tố tụng và án phí đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Lê Minh P có địa chỉ cư trú tại thôn Mỹ Tân 1, xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận; nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Nội dung tranh chấp giữa nguyên đơn bà Lê Thị N và bị đơn ông Lê Minh P xuất phát từ mâu thuẫn gia đình dẫn đến xin ly hôn, việc nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C, Ngân hàng N có đơn yêu cầu độc lập đối với vợ chồng bà N, ông P xuất phát từ tranh hợp đồng cho vay và hợp đồng thế chấp tài sản; nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp tài sản”* theo qui định tại khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xử lý về việc vắng mặt của bị đơn: Ông Lê Minh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố tình vắng mặt lần hai không có lý do; điều này chứng tỏ ông P đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng của mình. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, cùng với tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án để làm cơ sở giải quyết và xét xử vắng mặt ông P là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Lê Minh P chung sống với nhau từ năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải, theo giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 02/01/2008 trên cơ sở tự nguyện, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau 03 người con chung. Tuy nhiên, từ năm 2021 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do không hòa hợp, bất đồng trong quan điểm sống nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân theo bà N trình bày là do ông P có bản tính ghen tuông hay đánh đập bà và các con, đam mê cờ bạc gây nợ nần chồng chất, bà đã nhẫn nhịn tha thứ nhiều lần nhưng ông P vẫn không thay đổi. Xác minh về tình trạng hôn nhân của bà N và ông P tại địa phương được biết: Vợ chồng bà N, ông P có xảy ra mâu thuẫn xuất phát từ việc ông P hay ghen tuông vì lý do bà N đi làm công tác xã hội. Tuy nhiên sự việc xảy ra chỉ đôi lần trong những lúc ông P say xỉn, còn lúc tỉnh táo ông P sống rất hiền hậu và có trách nhiệm với gia đình. Hiện tại ông P đang làm trại tôm tại tỉnh Khánh Hòa lâu lâu mới về thăm gia đình.

Xác minh thông tin tại nhà bà Nguyễn Thị Nghiệp (mẹ ông P) được biết: Vợ chồng ông P, bà N có xảy ra mâu thuẫn còn cụ thể thì bà Nghiệp không biết, chỉ biết con dâu bà là bà N nộp đơn ly hôn tại Tòa án, bà đồng ý thông báo cho ông P biết và nhận thay các văn bản tố tụng.

Trong quá trình tố tụng Tòa án đã thông báo hợp lệ cho ông P biết yêu cầu khởi kiện của bà N để có ý kiến, ông P đã biết nhưng cố tình không chấp hành và cũng không có động thái hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Tòa án không ghi nhận được ý kiến và hậu quả pháp lý ông P phải chịu theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử có căn cứ xác định lời trình bày của bà N là sự thật và xét thấy: Thực tế tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc

bà N yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn ông P là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên được chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con khi ly hôn: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà N, ông P có 03 con chung là Lê Tiến Đ sinh ngày 20/3/2005, Lê Thúy H sinh ngày 15/11/2008 và Lê Thị Kim Y sinh ngày 12/10/2015. Bà N có nguyện vọng được nuôi 02 con chưa thành niên và tự nguyện không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con. Cháu Lê Tiến Đ đã thành niên không yêu cầu giải quyết. Xét thấy, bà N hiện đang làm nghề may tại nhà thu nhập bình quân khoảng 9.000.000 đồng/tháng và bán đồ online thu nhập thêm từ 2.000.000 đồng – 3.000.000 đồng/tháng có xác nhận của chính quyền địa phương nên có đủ điều kiện về kinh tế để nuôi con. Ông P vắng mặt không ghi nhận được ý kiến về việc nuôi con khi ly hôn, nên hậu quả pháp lý ông P phải chịu theo quy định của pháp luật. Mặt khác, các con chung hiện đang sống với bà N và đều có nguyện vọng ở với bà N. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu Hằng và cháu Yên cho bà N trực tiếp nuôi cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) lao động tự túc được là phù hợp với thực tế, nguyện vọng con chung và đảm bảo cho các cháu được phát triển toàn diện về sau. Ông P không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà N tự nguyện không yêu cầu.

Đối với cháu Lê Tiến Đ sinh ngày 20/3/2005, trong quá trình giải quyết vụ án có nguyện vọng được ở với bà N. Tuy nhiên, thời điểm xét xử đã thành niên và bà N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà N khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung là nhà ở và đất ở thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ 5-3, diện tích 109m² tại thôn Mỹ Tân 1, xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 698505 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 23/10/2018 đứng tên Lê Minh P, Lê Thị N. Bà N có nguyện vọng nhận nhà đất và đồng ý hoàn trả ½ giá trị cho ông P theo kết quả định giá ngày 18/8/2022.

Xét thấy, nguồn gốc đất có diện tích 109 m² (đất ở nông thôn) thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ 5-3 là của vợ chồng bà N, ông P nhận sang nhượng từ hộ ông Phạm Đốc sinh năm 1930, vợ là bà Nguyễn Thị Dĩ sinh năm 1932 tại thôn Mỹ Phong, xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 06/9/2018 có chứng thực của UBND xã Thanh Hải. Ngày 23/10/2018 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 698505 đứng tên ông Lê Minh P, bà Lê Thị N. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông P, bà N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân do nhận chuyển nhượng. Theo kết quả định giá ngày 18/8/2022 của Hội đồng định giá thì đất có giá trị là 294.300.000 đồng (*Hai trăm chín mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng*).

Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản ngày 18/8/2022 thể hiện trên thửa đất số 245 có 01 căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 23,31m² (xây cao trên 3m) kết cấu: Móng xây đá chẻ, nền gạch hoa, tường xây gạch tô lattic, đóng la phòng trần, cửa nhôm lồng kính, mái tôn xi măng kèo gỗ; 01 nhà bếp diện tích xây dựng 4,4m² (xây cao trên 3m), 01 nhà vệ sinh diện tích xây dựng 3,08m² kết cấu: Móng xây đá chẻ, nền xi măng, tường xây gạch tô lattic, mái tôn xi măng kèo gỗ; mái hiên cột kèo gỗ, mái tôn xi măng diện tích 48,73m², nền gạch hoa có diện tích 9,62m²; nền xi

măng có diện tích 39,11m²; hàng rào tường xây gạch tô quét vôi kết hợp khung B40 có chiều dài 3m; tường xây gạch tablo có chiều dài 7,8m. Theo kết quả định giá ngày 18/8/2022 của Hội đồng định giá thì tài sản trên đất có giá trị là 77.079.364 đồng (*Bảy mươi bảy triệu không trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi bốn đồng*).

Tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án bà N thừa nhận nguồn tiền để xây nhà ở và công trình trên đất là của vợ chồng, ông P không có ý kiến phản hồi. Đây là tình tiết không phải chứng minh quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy nhà ở và vật kiến trúc trên thửa đất số 245, tờ bản đồ 5-3 tại thôn Mỹ Tân 1, xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải là tài sản chung của bà N, ông P.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ 5-3, diện tích 109m² tại thôn Mỹ Tân 1, xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 698505 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 23/10/2018 là tài sản chung của bà N, ông P trong thời kỳ hôn nhân và chia tài sản này theo quy định của pháp luật. Tổng giá trị nhà và đất theo kết quả định giá ngày 18/8/2022 là 371.379.364 đồng (giá trị đất 294.300.000 đồng và tài sản gắn liền với đất 77.079.364 đồng), đến nay đã trên 06 tháng, nhưng bà N đồng ý và yêu cầu Tòa án làm căn cứ giải quyết chia tài sản chung, nên được chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà N, ông P không thỏa thuận được việc chia tài sản chung. Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014 cũng như trên nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Để đảm bảo quyền lợi của các bên và theo nguyện vọng của bà N, tài sản chung của vợ chồng bà N, ông P được chia đôi. Giá trị tài sản chung mỗi người được chia là 371.379.364 đồng: 2 = 185.689.682 đồng (*Một trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi hai đồng*).

Xét nguyện vọng của bà N muốn được nhận nhà đất, đồng ý hoàn trả ½ giá trị cho ông P số tiền 185.689.682 đồng và được quyền sở hữu nhà và đất nêu trên. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà N hiện đang nuôi 03 con không còn chỗ ở nào khác, ông P không ghi nhận được ý kiến và nhà, đất trên không thể chia để các bên nhận hiện vật. Nên giao nhà và đất thuộc thửa số 245 nêu trên cho bà N sở hữu, đồng thời bà N có trách nhiệm hoàn lại giá trị ½ nhà đất nói trên cho ông P tương ứng số tiền 185.689.682 đồng là phù hợp.

[2.4] Về nợ chung:

Tại phiên tòa và quá trình giải quyết vụ án bà N xác định: Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông P có vay của Ngân hàng C tổng số tiền là 60.000.000 gồm 02 khoản vay. Trong đó, khoản vay giải quyết việc làm 50.000.000 đồng và khoản vay nước sạch vệ sinh môi trường 10.000.000 đồng, bà N đã thanh toán được tiền nợ gốc 6.000.000 đồng và tính đến ngày 06/4/2023 đã đóng lãi đầy đủ từ tiền riêng của bà, hiện còn nợ gốc số tiền 54.000.000 đồng. Ngoài ra, bà và ông P còn nợ Ngân hàng N số tiền 250.000.000 đồng. Để đảm bảo khoản vay với Ngân hàng N bà N và ông P có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất số CO 698505, thửa đất số 245, tờ bản đồ số 5-3, diện tích 109m², tại thôn Mỹ Tân 1, xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Từ khi vay đến nay bà N xác định vợ chồng bà chưa trả cho Ngân hàng được khoản tiền gốc, tiền lãi nào.

Hội đồng xét xử xét thấy, lời trình bày trên của bà N phù hợp với nội dung đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C và Ngân hàng N, cụ thể:

Đối với khoản vay Ngân hàng C: Vào ngày 09/12/2019 bà N có ký hợp đồng tín dụng số 97/2019/HĐ-TD (áp dụng cho vay đối với người lao động) vay Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện Ninh Hải số tiền 50.000.000 đồng, theo hợp đồng số 6600000716755849, mục tiêu hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm cho 01 người, thời hạn cho vay 48 tháng (hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/12/2023), lãi suất 7,92%/năm, lãi quá hạn 10,296%/năm, khoản vay này ông P không ký vào hồ sơ vay. Ngày 10/7/2020 ông P ủy quyền cho bà N làm hồ sơ vay số tiền 10.000.000 đồng, theo hợp đồng số 6600000718392283, cải tạo nhà vệ sinh theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, thời hạn vay 60 tháng, kỳ hạn trả nợ 06 tháng 01 lần (hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/7/2025), lãi suất vay 9%/năm, lãi suất quá 11,7%/năm. Tổng cộng hai khoản vay là 60.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng vay bà N đã trả lãi đầy đủ và trả 6.000.000 đồng tiền gốc. Tính đến ngày 06/4/2023 thì vợ chồng bà N không còn nợ lãi mà chỉ còn nợ gốc số tiền 54.000.000 đồng; giao dịch giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng cho vay tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Ngân hàng C có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà N, ông P trả số tiền nợ vay gốc là 54.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 07/4/2023 đến ngày trả hết nợ.

Xét thấy, đối với khoản vay 50.000.000 đồng tuy ông P không ký vào hồ sơ vay vốn, nhưng việc bà N vay tiền nhằm mục tiêu duy trì và mở rộng việc làm nghề kinh doanh bán vải và may tại nhà để phát triển kinh tế chung của gia đình và phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nên giao dịch bà N thực hiện được xem là đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định tổng số tiền nợ gốc 54.000.000 đồng còn lại là nợ chung của bà N, ông P. Do đó, bà N yêu cầu ông P có nghĩa vụ phải trả 50% số nợ gốc cho Ngân hàng C được chấp nhận. Đối với phần tiền lãi từ khi vay đến ngày 06/4/2023 và tiền gốc 6.000.000 đồng bà N đã trả cho Ngân hàng C, bà N đã tự nguyện không yêu cầu ông P phải trả lại, nên không xem xét.

Đối với khoản vay Ngân hàng N: Vào năm 2020 Ngân hàng N cho vợ chồng bà N và ông P vay số tiền 200.000.000 đồng để chi tiêu gia đình. Đến năm 2021 thì tiếp tục vay thêm số tiền 50.000.000 đồng để nuôi ốc hương. Do đó, Ngân hàng N làm lại hợp đồng tín dụng số 4906-LAV-202100344 ngày 26/01/2021 xác định lại tổng khoản vay là 250.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay nhằm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống hộ gia đình, lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ hai bên đã ký kết.

Để đảm bảo khoản vay với Ngân hàng N vợ chồng bà N, ông P có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 268234756/HĐTC ký ngày 26/01/2021, được đảm bảo bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 698505, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 23/10/2018 đứng tên bà Lê Thị N, ông Lê Minh P, thửa đất số 245, tờ bản đồ số 5-3, diện tích 109m², tại thôn Mỹ Tân 1, xã Thanh Hải, huyện Ninh

Hải, tỉnh Ninh Thuận. Từ khi vay (ngày 26/01/2021) đến nay vợ chồng bà N, ông P chưa trả cho Ngân hàng được khoản tiền gốc, tiền lãi nào.

Xét thấy, khoản vay Ngân hàng N ông P biết, có ủy quyền cho bà N, giao dịch giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng cho vay tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và phát sinh trong thời kỳ hôn nhân; nên khoản nợ vay 308.821.918 đồng (trong đó nợ vốn gốc: 250.000.000 đồng, nợ lãi 58.821.918 đồng) tính đến ngày 06/4/2023 là nợ chung của bà N, ông P. Do đó, bà N yêu cầu ông P có nghĩa vụ phải trả 50% số nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng N được chấp nhận.

[2.5] Trong quá trình giải quyết vụ án ông P đã được thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng để có ý kiến về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng C và Ngân hàng N nhưng cố tình vắng mặt không lý do, nên hậu quả pháp lý ông P phải chịu theo quy định của pháp luật. Bà N tự nguyện đứng ra trả nợ cho Ngân hàng C nợ gốc số tiền 54.000.000 đồng và trả nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 06/4/2023 cho Ngân hàng N số tiền 308.821.918 đồng (trong đó nợ vốn gốc: 250.000.000 đồng, nợ lãi 58.821.918 đồng); cần trừ nghĩa vụ trả nợ của ông P và nghĩa vụ chia tài sản chung mà bà phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông P, phần chênh lệch còn lại bà sẽ hoàn trả cho ông P. Bà N tự nguyện đứng ra nhận nợ nên tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của Ngân hàng C và Ngân hàng N từ ngày 07/4/2023 đến ngày trả hết nợ bà N tự nguyện chịu.

Xét thấy, nghĩa vụ trả nợ trên phát sinh từ giao dịch do bà N, ông P cùng thỏa thuận xác lập và phát sinh nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình trong thời kỳ hôn nhân nên là nghĩa vụ chung về tài sản của bà N, ông P. Bà N tự nguyện đứng ra trả nợ đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba và được Ngân hàng C, Ngân hàng N đồng ý. Nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội và cũng đã có lợi cho ông P nên được chấp nhận. Như vậy, nghĩa vụ chia tài sản chung mà bà phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị cho ông P số tiền 185.689.682 đồng được cần trừ vào nghĩa vụ trả nợ của ông P (nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C 27.000.000 đồng và nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng N 154.410.959 đồng) mà bà N đứng ra trả nợ, bà N còn phải trả cho ông P số tiền 4.278.723 đồng tiền chênh lệch [Cách tính: 185.689.682 đồng - 27.000.000 đồng - 154.410.959 đồng].

[2.6] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà N và Ngân hàng N đồng ý thỏa thuận: Sau khi bà N trả đủ số tiền nợ gốc, nợ lãi (bao gồm cả phần nghĩa vụ của ông P) thì Ngân hàng N phải trả lại cho bà N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp. Trường hợp bà N không trả đủ tiền thì bà N đồng ý tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp đối với nhà đất bà được chia quyền sở hữu để thi hành án. Ngân hàng N được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Bà N đồng ý tự chịu tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của phía Ngân hàng N từ ngày 07/4/2023 đến ngày trả hết nợ, bao gồm luôn phần nghĩa vụ trả nợ của ông P. Xét thấy, nội dung thỏa thuận của các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên được chấp nhận.

[3] Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tại phiên tòa bà N đồng ý chịu toàn bộ số tiền chi phí là 2.305.000 đồng; bà N đã nộp đủ chi phí, nên không xem xét.

[4] Về án phí: Ngoài việc phải chịu án phí về ly hôn không có giá ngạch, các đương sự còn phải chịu án phí có giá ngạch về chia tài sản chung và nợ chung theo quy định tại khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, điểm a khoản 5

và điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể:

Bà Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn không có giá ngạch là 300.000đ; Án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà bà N có nghĩa vụ đối với Ngân hàng C và Ngân hàng N là 300.000 đồng [Cách tính: $(185.689.682 \text{ đồng} - 27.000.000 \text{ đồng} - 154.410.959 \text{ đồng}) \times 5\% = 300.000 \text{ đồng}$]; Án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ là 9.070.548 đồng [Cách tính: $(27.000.000 \text{ đồng} + 154.410.959 \text{ đồng}) \times 5\%$]. Tổng cộng bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.670.548 đồng; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 6.600.000 đồng (*Sáu triệu sáu trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006831 ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

Ông Lê Minh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà ông P có nghĩa vụ đối với Ngân hàng C và Ngân hàng N là 300.000 đồng [Cách tính: $(185.689.682 \text{ đồng} - 27.000.000 \text{ đồng} - 154.410.959 \text{ đồng}) \times 5\% = 300.000 \text{ đồng}$]; Án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ là 9.070.548 đồng [Cách tính: $(27.000.000 \text{ đồng} + 154.410.959 \text{ đồng}) \times 5\%$]. Tổng cộng ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.370.548 đồng.

Ngân hàng C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí theo điểm c khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên không xem xét việc hoàn trả tạm ứng án phí.

Yêu cầu độc lập của Ngân hàng N đối với bà N, ông P được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 7.127.000 đồng, theo biên lai thu số 0006994 ngày 29/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải.

[5] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Hải tại phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 33, Điều 37, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 280, 317, 319, 320, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; điểm c khoản 1 Điều 11, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn đối với ông Lê Minh P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị N được ly hôn với ông Lê Minh P.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thúy H, sinh ngày 15/11/2008 và cháu Lê Thị Kim Y, sinh ngày 12/10/2015 cho bà Lê Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi lao động tự túc được. Ông Lê Minh P không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà N tự nguyện không yêu cầu.

Ông Lê Minh P có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông P lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông P.

Khi có căn cứ theo qui định tại khoản 2 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Đối với cháu Lê Tiến Đ sinh ngày 20/3/2005 đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

Bà Lê Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 109m², thuộc thửa đất số 245, tờ bản đồ 5-3, tại thôn Mỹ Tân 1, xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 698505 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 23/10/2018 đứng tên ông Lê Minh P, bà Lê Thị N và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 23,31m² (xây cao trên 3m) kết cấu: Móng xây đá chẻ, nền gạch hoa, tường xây gạch tô lattic, đóng la phong trần, cửa nhôm lông kính, mái tôn xi măng kèo gỗ; 01 nhà bếp diện tích xây dựng 4,4m² (xây cao trên 3m), 01 nhà vệ sinh diện tích xây dựng 3,08m² kết cấu: Móng xây đá chẻ, nền xi măng, tường xây gạch tô lattic, mái tôn xi măng kèo gỗ; mái hiên cột kèo gỗ, mái tôn xi măng diện tích 48,73m², nền gạch hoa có diện tích 9,62m²; nền xi măng có diện tích 39,11m²; hàng rào tường xây gạch tô quét vôi kết hợp khung B40 có chiều dài 3m; tường xây gạch tablo có chiều dài 7,8m.

** Thửa đất số 245 có vị trí, tứ cận:*

- + Cạnh hướng Đông: Giáp thửa đất số 241;
- + Cạnh hướng Tây: Giáp thửa đất số 117 và thửa đất số 119;
- + Cạnh hướng Nam: Giáp thửa đất số 246 và đường đi;
- + Cạnh hướng Bắc: Giáp thửa đất số 255;

Tổng giá trị nhà và đất theo kết quả định giá ngày 18/8/2022 của Hội đồng định giá là 371.379.364 đồng (Trong đó: Giá trị đất 294.300.000 đồng và tài sản gắn liền với đất 77.079.364 đồng).

(Kèm theo trích sao bản đồ địa chính ngày 22/11/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận – Chi nhánh Ninh Hải).

Buộc bà Lê Thị N có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Minh P số tiền 4.278.723 đồng (Bốn triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Lê Minh P có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Lê Thị N không thanh toán đủ số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối

với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng C và Ngân hàng N đối với bà Lê Thị N và ông Lê Minh P.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ giữa bà Lê Thị N với Ngân hàng C và Ngân hàng N, cụ thể như sau:

4.1. Bà Lê Thị N phải trả cho Ngân hàng C (Bao gồm cả phần nghĩa vụ trả nợ của ông Lê Minh P) số tiền nợ gốc là 54.000.000 đồng (*Năm mươi bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày 07/4/2023, bà Lê Thị N phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng cho vay số 6600000716755849 ngày 09/12/2019 và Hợp đồng cho vay số 6600000718392283 ngày 10/7/2020 mà các bên đã thỏa thuận cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng C, thì lãi suất mà bà Lê Thị N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng C.

4.2. Bà Lê Thị N phải trả cho Ngân hàng N (Bao gồm cả phần nghĩa vụ trả nợ của ông Lê Minh P) tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 06/4/2023 là 308.821.918 đồng (*Ba trăm linh tám triệu tám trăm hai mươi một nghìn chín trăm mười tám đồng*). Trong đó nợ vốn gốc: 250.000.000 đồng, nợ lãi 58.821.918 đồng.

Kể từ ngày 07/4/2023, bà Lê Thị N phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 4906-LAV-202100344 ngày 26/01/2021 mà các bên đã thỏa thuận cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng N, thì lãi suất mà bà Lê Thị N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng N.

Bà Lê Thị N đồng ý tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 268234756/HĐTC ký ngày 26/01/2021 với của Ngân hàng N, được đảm bảo bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 698505 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 23/10/2018 đứng tên bà Lê Thị N, ông Lê Minh P, thửa đất số 245, tờ bản đồ số 5-3, diện tích 109m² tại thôn Mỹ Tân 1, xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận mà bà N được chia quyền sở hữu để đảm bảo cho việc thi hành án.

Trường hợp bà Lê Thị N thanh toán xong các khoản nợ thì Ngân hàng N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 698505 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 23/10/2018 đứng tên bà Lê Thị N, ông Lê Minh P. Bà Lê Thị N có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của Luật đất đai.

Trường hợp bà Lê Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

5. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà N đồng ý chịu toàn bộ số tiền chi phí là 2.305.000 đồng và đã nộp đủ, nên không xem xét.

6. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, đối với phần tài sản được chia và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ với tổng số tiền là 9.670.548 đồng (*Chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng*); nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 6.600.000 đồng (*Sáu triệu sáu trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006831 ngày 25/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. Bà N còn phải nộp 3.070.548 đồng (*Ba triệu không trăm bảy mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng*).

Ông Lê Minh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ với tổng số tiền là 9.370.548 đồng (*Chín triệu ba trăm bảy mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng*).

Ngân hàng C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí, nên không xem xét việc hoàn trả tạm ứng án phí.

Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 7.127.000 đồng, theo biên lai thu số 0006994 ngày 29/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Hải.

7. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 10/4/2023), bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Ninh Thuận;
 - VKSND huyện Ninh Hải;
 - CCTHADS huyện Ninh Hải;
 - Các đương sự;
 - UBND xã Thanh Hải
- (GCNKH số 01/2008 ngày 02/01/2008);
- Lưu HS + Án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nghiêm